Lingard

# Nghề nghiệp bằng tiếng Anh

Các nghề phổ biến bằng tiếng Anh, từ bác sĩ, giáo viên đến thợ sửa ống nước và phi công, mỗi nghề kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/jobs-in-english

## Tiếng Anh · Nghề nghiệp · 50

| | TIẾNG ANH | NGHĨA | ĐÃ NHỚ |
|---|---|---|---|
| 1 | **job** [dʒɑb]<br>My brother found a new **job** in Chicago. | **công việc, việc làm**<br>Anh trai tôi đã tìm được một **công việc** mới ở Chicago. | ☐☐☐ |
| 2 | **work** [wɜrk]<br>My sister **works** at a hospital. | **làm việc**<br>Chị gái tôi **làm việc** ở một bệnh viện. | ☐☐☐ |
| 3 | **boss** [bɔs]<br>My **boss** is on vacation this week. | **sếp**<br>**Sếp** của tôi đi nghỉ tuần này. | ☐☐☐ |
| 4 | **colleague** [ˈkalig]<br>My **colleague** is helping me with the project. | **đồng nghiệp**<br>**Đồng nghiệp** của tôi đang giúp tôi làm dự án. | ☐☐☐ |
| 5 | **doctor** [ˈdɑktər]<br>The **doctor** examined the patient carefully. | **bác sĩ**<br>**Bác sĩ** đã khám kỹ cho bệnh nhân. | ☐☐☐ |
| 6 | **nurse** [nɜrs]<br>The **nurse** checked on the patient's vital signs. | **y tá**<br>**Y tá** đã kiểm tra các dấu hiệu sinh tồn của bệnh nhân. | ☐☐☐ |
| 7 | **dentist** [ˈdɛntɪst]<br>I visited the **dentist** for a checkup. | **nha sĩ**<br>Tôi đã đến **nha sĩ** để kiểm tra. | ☐☐☐ |
| 8 | **teacher** [ˈtitʃər]<br>Our **teacher** explained the new topic very clearly. | **giáo viên**<br>**Giáo viên** của chúng tôi đã giải thích chủ đề mới rất rõ ràng. | ☐☐☐ |
| 9 | **student** [ˈstudənt]<br>She is a **student** at the University of Texas. | **sinh viên, học sinh**<br>Cô ấy là **sinh viên** Đại học Texas. | ☐☐☐ |
| 10 | **engineer** [ˌɛndʒəˈnɪr]<br>The **engineer** designed the new bridge. | **kỹ sư**<br>**Kỹ sư** đã thiết kế cây cầu mới. | ☐☐☐ |
| 11 | **programmer** [ˈproʊgræmər]<br>The **programmer** is developing a new app. | **lập trình viên**<br>**Lập trình viên** đang phát triển một ứng dụng mới. | ☐☐☐ |
| 12 | **lawyer** [ˈlɔjər]<br>The **lawyer** argued the case passionately in court. | **luật sư**<br>**Luật sư** đã tranh luận vụ án một cách đầy nhiệt huyết tại tòa. | ☐☐☐ |
| 13 | **police officer** [pəˈlis ˌɔfɪsər]<br>A **police officer** helped us find the way to the station. | **cảnh sát**<br>Một **cảnh sát** đã giúp chúng tôi tìm đường đến nhà ga. | ☐☐☐ |
| 14 | **firefighter** [ˈfaɪərˌfaɪtər]<br>The **firefighter** rescued a family from a burning building. | **lính cứu hỏa**<br>**Lính cứu hỏa** đã cứu một gia đình khỏi tòa nhà đang cháy. | ☐☐☐ |
| 15 | **chef** [ʃɛf]<br>The **chef** changes the menu every season. | **bếp trưởng**<br>**Bếp trưởng** thay đổi thực đơn mỗi mùa. | ☐☐☐ |

| | TIẾNG ANH | NGHĨA | ĐÃ NHỚ |
|---|---|---|---|
| 16 | **cook** [kʊk]<br>The **cook** prepared a delicious dinner for the guests. | **đầu bếp, người nấu ăn**<br>**Người đầu bếp** đã chuẩn bị một bữa tối ngon cho khách. | ☐☐☐ |
| 17 | **waiter** [ˈweɪtər]<br>The **waiter** took our order. | **người phục vụ bàn**<br>**Người phục vụ** đã ghi món chúng tôi gọi. | ☐☐☐ |
| 18 | **driver** [ˈdraɪvər]<br>The **driver** is waiting for us outside the hotel. | **tài xế**<br>**Tài xế** đang đợi chúng tôi bên ngoài khách sạn. | ☐☐☐ |
| 19 | **farmer** [ˈfɑrmər]<br>The **farmer** grows wheat and vegetables. | **nông dân**<br>**Người nông dân** trồng lúa mì và rau. | ☐☐☐ |
| 20 | **pilot** [ˈpaɪlət]<br>The **pilot** landed the plane safely. | **phi công**<br>**Phi công** đã hạ cánh máy bay an toàn. | ☐☐☐ |
| 21 | **actor** [ˈæktər]<br>The **actor** plays the lead role in the movie. | **diễn viên**<br>**Nam diễn viên** đóng vai chính trong phim. | ☐☐☐ |
| 22 | **singer** [ˈsɪŋər]<br>The **singer** is giving a concert at the stadium tonight. | **ca sĩ**<br>Tối nay **ca sĩ** biểu diễn ở sân vận động. | ☐☐☐ |
| 23 | **writer** [ˈraɪtər]<br>The **writer** is working on a new novel. | **nhà văn**<br>**Nhà văn** đang viết một cuốn tiểu thuyết mới. | ☐☐☐ |
| 24 | **journalist** [ˈdʒɜrnəlɪst]<br>The **journalist** interviewed the politician about their policies. | **nhà báo**<br>**Nhà báo** đã phỏng vấn chính trị gia về các chính sách của họ. | ☐☐☐ |
| 25 | **photographer** [fəˈtɑgrəfər]<br>The **photographer** took beautiful photos of the wedding. | **nhiếp ảnh gia**<br>**Nhiếp ảnh gia** đã chụp những bức ảnh đẹp trong đám cưới. | ☐☐☐ |
| 26 | **artist** [ˈɑrtɪst]<br>The **artist** is showing her paintings in a gallery. | **nghệ sĩ**<br>**Nữ nghệ sĩ** đang trưng bày tranh của mình tại một phòng tranh. | ☐☐☐ |
| 27 | **musician** [mjuˈzɪʃən]<br>The **musician** plays the guitar in a band. | **nhạc sĩ, nhạc công**<br>**Nhạc công** chơi guitar trong một ban nhạc. | ☐☐☐ |
| 28 | **mechanic** [məˈkænɪk]<br>The **mechanic** fixed the engine problem in my car. | **thợ máy**<br>**Thợ máy** đã sửa lỗi động cơ xe của tôi. | ☐☐☐ |
| 29 | **electrician** [ɪˌlɛkˈtrɪʃən]<br>The **electrician** fixed the faulty wiring in the house. | **thợ điện**<br>**Thợ điện** đã sửa đường dây điện bị lỗi trong nhà. | ☐☐☐ |
| 30 | **plumber** [ˈplʌmər]<br>The **plumber** fixed the leak in the sink. | **thợ sửa ống nước**<br>**Thợ sửa ống nước** đã sửa chỗ rò ở bồn rửa. | ☐☐☐ |
| 31 | **construction worker** [kənˈstrʌkʃən ˌwɜrkər]<br>The **construction workers** wear helmets on the building site. | **công nhân xây dựng**<br>Các **công nhân xây dựng** đội mũ bảo hiểm ở công trường. | ☐☐☐ |
| 32 | **hairdresser** [ˈhɛrˌdrɛsər]<br>The **hairdresser** cut and styled my hair. | **thợ làm tóc**<br>**Thợ làm tóc** đã cắt và tạo kiểu tóc cho tôi. | ☐☐☐ |
| 33 | **baker** [ˈbeɪkər]<br>The **baker** makes fresh bread every morning. | **thợ làm bánh**<br>**Thợ làm bánh** làm bánh mì tươi mỗi sáng. | ☐☐☐ |

| | TIẾNG ANH | NGHĨA | ĐÃ NHỚ |
|---|---|---|---|
| 34 | **butcher** [ˈbʊtʃər]<br>The **butcher** sold fresh cuts of meat at the market. | **người bán thịt**<br>**Người bán thịt** bán những miếng thịt tươi ở chợ. | ☐☐☐ |
| 35 | **cashier** [kæˈʃɪr]<br>The **cashier** scanned my groceries. | **thu ngân**<br>**Thu ngân** đã quét mã hàng tạp hóa của tôi. | ☐☐☐ |
| 36 | **salesperson** [ˈseɪlzˌpɜrsən]<br>The **salesperson** helped me find the right size. | **người bán hàng, nhân viên bán hàng**<br>**Nhân viên bán hàng** đã giúp tôi tìm đúng cỡ. | ☐☐☐ |
| 37 | **accountant** [əˈkaʊntənt]<br>The **accountant** keeps the company's books. | **kế toán viên**<br>**Kế toán viên** lo sổ sách của công ty. | ☐☐☐ |
| 38 | **manager** [ˈmænɪdʒər]<br>The **manager** leads a team of twenty people. | **người quản lý**<br>**Người quản lý** điều hành một nhóm hai mươi người. | ☐☐☐ |
| 39 | **secretary** [ˈsɛkrəˌtɛri]<br>The **secretary** answered the phone and took messages. | **thư ký**<br>**Thư ký** đã nghe điện thoại và ghi lại lời nhắn. | ☐☐☐ |
| 40 | **scientist** [ˈsaɪəntɪst]<br>The **scientist** made a groundbreaking discovery. | **nhà khoa học**<br>**Nhà khoa học** đã có một khám phá mang tính đột phá. | ☐☐☐ |
| 41 | **architect** [ˈɑrkɪˌtɛkt]<br>The **architect** created a stunning design for the new museum. | **kiến trúc sư**<br>**Kiến trúc sư** đã tạo ra một bản thiết kế tuyệt đẹp cho bảo tàng mới. | ☐☐☐ |
| 42 | **translator** [ˈtrænsleɪtər]<br>The **translator** translated the book from French to English. | **biên dịch viên, người dịch**<br>**Người dịch** đã dịch cuốn sách từ tiếng Pháp sang tiếng Anh. | ☐☐☐ |
| 43 | **vet** [vɛt]<br>I took my cat to the **vet** for a checkup. | **bác sĩ thú y**<br>Tôi đưa mèo của tôi đến **bác sĩ thú y** để kiểm tra. | ☐☐☐ |
| 44 | **pharmacist** [ˈfɑrməsɪst]<br>The **pharmacist** explained how to take the medicine. | **dược sĩ**<br>**Dược sĩ** đã giải thích cách uống thuốc. | ☐☐☐ |
| 45 | **librarian** [laɪˈbrɛriən]<br>The **librarian** helped me find the book I needed. | **thủ thư**<br>**Thủ thư** đã giúp tôi tìm cuốn sách tôi cần. | ☐☐☐ |
| 46 | **soldier** [ˈsoʊldʒər]<br>The **soldier** fought bravely for his country. | **người lính, binh sĩ**<br>**Người lính** đã chiến đấu dũng cảm vì đất nước. | ☐☐☐ |
| 47 | **mail carrier** [ˈmeɪl ˌkæriər]<br>The **mail carrier** brought a letter for me today. | **người đưa thư**<br>Hôm nay **người đưa thư** đã mang đến một lá thư cho tôi. | ☐☐☐ |
| 48 | **cleaner** [ˈklinər]<br>The **cleaner** cleans the offices in the evening. | **người dọn dẹp, nhân viên vệ sinh**<br>**Nhân viên vệ sinh** lau dọn các văn phòng vào buổi tối. | ☐☐☐ |
| 49 | **gardener** [ˈgɑrdənər]<br>The **gardener** watered the plants every morning. | **người làm vườn**<br>**Người làm vườn** tưới cây mỗi sáng. | ☐☐☐ |
| 50 | **designer** [dɪˈzaɪnər]<br>The **designer** created a beautiful dress for the wedding. | **nhà thiết kế**<br>**Nhà thiết kế** đã tạo ra một chiếc váy tuyệt đẹp cho đám cưới. | ☐☐☐ |

# Tự kiểm tra · Tiếng Anh · Nghề nghiệp · 50

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

kế toán viên _____ 37

kỹ sư _____ 10

thợ làm tóc _____ 32

luật sư _____ 12

nhà văn _____ 23

nghệ sĩ _____ 26

nhà báo _____ 24

nhiếp ảnh gia _____ 25

thu ngân _____ 35

nhà khoa học _____ 40

người đưa thư _____ 47

thợ sửa ống nước _____ 30

đầu bếp, người nấu ăn _____ 16

thư ký _____ 39

thợ máy _____ 28

người bán thịt _____ 34

ca sĩ _____ 22

người làm vườn _____ 49

người dọn dẹp, nhân viên vệ sinh _____ 48

kiến trúc sư _____ 41

người quản lý _____ 38

thủ thư _____ 45

lính cứu hỏa _____ 14

lập trình viên _____ 11

nha sĩ _____ 7

diễn viên _____ 21

đồng nghiệp _____ 4

người bán hàng, nhân viên bán hàng _____ 36

y tá _____ 6

cảnh sát _____ 13

giáo viên _____ 8

dược sĩ _____ 44

nhạc sĩ, nhạc công _____ 27

phi công _____ 20

bếp trưởng _____ 15

thợ điện _____ 29

người lính, binh sĩ _____ 46

công nhân xây dựng _____ 31

bác sĩ _____ 5

tài xế _____ 18

sếp _____ 3

sinh viên, học sinh _____ 9

người phục vụ bàn _____ 17

nhà thiết kế _____ 50

thợ làm bánh _____ 33

biên dịch viên, người dịch _____ 42

công việc, việc làm _____ 1

nông dân _____ 19

bác sĩ thú y _____ 43

làm việc _____ 2

**Học các từ này bằng flashcard** · **lingard.app**